2026年度
かていごみ しゅうしゅう かれんだー

Paraan ng pagtatapon ng mga resources o mapagkukunan at basura
Cách phân loại rác 资源和垃圾的投放方法 How to put out recyclables and garbage
Como Descartar Lixo e Recicláveis วิธีการทิ้งขยะและขยะรีไซเคิล 재활용 쓰레기 배출방법

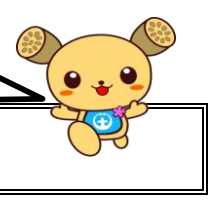

Kasumigaokamachi Itaya1～7chome

8：30まで			9：00まで		
●	Nasusunog na basura/hilaw na basura	**Miyerkules/Sabado**	★	mga PET bottle, lumang tela, lata, babasaging bote, baterya	**Ika-1 at ika-3 na Martes ng buwan**
	Rác cháy được - Rác tươi	**Thứ Tư/Thứ Bảy**		Chai nhựa, vải cũ, lon, chai, pin	**Thứ Ba tuần thứ 1 và thứ 3 trong tháng (một tuần tính từ ngày đầu tiên trong tháng)**
	可燃垃圾・厨余垃圾	**星期三/星期六**		塑料瓶，旧衣物，罐，瓶，干电池	**第一第三个星期二**
	Lixo incinerável / Lixo orgânico	**Quarta-feira/Sábado**		Garrafas PET, roupas e tecidos velhos, latas de alumínio, garrafas de vidro, pilhas	**1ª e 3ª Terça**
	ขยะที่เผาได้ ขยะสด	**วันพุธ/วันเสาร์**		ขวดพลาสติก ผ้าเก่า กระป๋อง ขวดแก้ว แบตเตอรี่	**วันอังคารที่ 1 และ 3 ของเดือน**
	가연 쓰레기 음식물 쓰레기	**수요일/토요일**		페트병, 헌 천 ,캔, 병, 건전지	**제1,제3화요일**
	Burnable garbage / Kitchen waste	**Wednesday/Saturday**		Can, bottle, waste cloths, batteries, PET bottle	**1st and 3rd Tuesday**
■	hindi nasusunog na basura	**Lunes**	☆	dyaryo, karton, papel	**★ Ang araw bago ang araw ng koleksyon ng**
	Rác không cháy được	**Thứ Hai**		Báo, bìa cứng, giấy	**Một ngày trước ngày thu gom ★**
	不可燃垃圾	**星期一**		报纸，纸板，杂志	**★的收集日的前一天**
	Lixo não-incinerável	**Segunda-feira**		Jornais, caixas de papelão, papéis variados	**Dia anterior ao dia de coleta com ★**
	ขยะที่เผาไม่ได้	**วันจันทร์**		หนังสือพิมพ์ กล่องกระดาษ กระดาษอื่นๆ	**★วันก่อนวันรวบรวมสิ่งของ**
	불연 쓰레기	**월요일**		신문지, 골판지, 각종 종이	**★표 수집날의 전날**
	Non-burnable garbage	**Monday**		Sort newspaper, waste paper, cardboard	**the day before recyclable item pick-up(★)**
▲	plastic packaging ng lalagyan	**Huwebes**	Ang lugar ng koleksyon para sa mga recyclable ay maaaring matatagpuan sa iba't ibang lokasyon para sa mga basurang nasusunog at hindi nasusunog.		
	Đồ đựng và bao bì nhựa	**Thứ Năm**	Điểm thu gom rác tái chế có thể được đặt ở các vị trí khác với rác cháy được và rác không cháy được.		
	塑料容器和塑料包装	**星期四**	资源物收集站的地点，与可燃垃圾・不可燃垃圾收集站的地点有可能不同。		
	Plásticos (com a marca "プラ")	**Quinta-feira**	O local de coleta de "recicláveis" pode ser diferente do local de coleta de "lixo incinerável" e "lixo não-incinerável".		
	ภาชนะพลาสติกและบรรจุภัณฑ์	**วันพฤหัสบดี**	จุดรวบรวมขยะรีไซเคิล ขยะเผาได้ ขยะเผาไม่ได้ สถานที่อาจแตกต่างกันไป		
	포장 용기 플라스틱	**목요일**	재활용 쓰레기는 가연 쓰레기 및 불연 쓰레기와 버리는 장소가 다를 수 있습니다.		
	Plastic containers and packaging	**Thursday**	Recyclable items collection place may be different from burnable/non-burnable collection place.		

4 April （2026年）

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
			1 ●	2 ▲	3	4 ●
5	6 ■☆	7 ★	8 ●	9 ▲	10	11 ●
12	13 ■	14	15 ●	16 ▲	17	18 ●
19	20 ■☆	21 ★	22 ●	23 ▲	24	25 ●
26	27 ■	28	29 ●	30 ▲		

5 May

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
					1	2 ●
3	4 ■☆	5 ★	6 ●	7 ▲	8	9 ●
10	11 ■	12	13 ●	14 ▲	15	16 ●
17	18 ■☆	19 ★	20 ●	21 ▲	22	23 ●
24/31	25 ■	26	27 ●	28 ▲	29	30 ●

6 June

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
	1 ■☆	2 ★	3 ●	4 ▲	5	6 ●
7	8 ■	9	10 ●	11 ▲	12	13 ●
14	15 ■☆	16 ★	17 ●	18 ▲	19	20 ●
21	22 ■	23	24 ●	25 ▲	26	27 ●
28	29 ■	30				

7 July

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
			1 ●	2 ▲	3	4 ●
5	6 ■☆	7 ★	8 ●	9 ▲	10	11 ●
12	13 ■	14	15 ●	16 ▲	17	18 ●
19	20 ■☆	21 ★	22 ●	23 ▲	24	25 ●
26	27 ■	28	29 ●	30 ▲	31	

8 August

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
						1 ●
2	3 ■☆	4 ★	5 ●	6 ▲	7	8 ●
9	10 ■	11	12 ●	13 ▲	14	15 ●
16	17 ■☆	18 ★	19 ●	20 ▲	21	22 ●
23	24 ■	25	26 ●	27 ▲	28	29 ●
30	31 ■☆					

9 September

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
		1 ★	2 ●	3 ▲	4	5 ●
6	7 ■	8	9 ●	10 ▲	11	12 ●
13	14 ■☆	15 ★	16 ●	17 ▲	18	19 ●
20	21 ■	22	23 ●	24 ▲	25	26 ●
27	28 ■	29	30 ●			

10 October

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
				1 ▲	2	3 ●
4	5 ■☆	6 ★	7 ●	8 ▲	9	10 ●
11	12 ■	13	14 ●	15 ▲	16	17 ●
18	19 ■☆	20 ★	21 ●	22 ▲	23	24 ●
25	26 ■	27	28 ●	29 ▲	30	31 ●

11 November

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
1	2 ■☆	3 ★	4 ●	5 ▲	6	7 ●
8	9 ■	10	11 ●	12 ▲	13	14 ●
15	16 ■☆	17 ★	18 ●	19 ▲	20	21 ●
22	23 ■	24	25 ●	26 ▲	27	28 ●
29	30 ■☆					

12 December

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
		1 ★	2 ●	3 ▲	4	5 ●
6	7 ■	8	9 ●	10 ▲	11	12 ●
13	14 ■☆	15 ★	16 ●	17 ▲	18	19 ●
20	21 ■	22	23 ●	24 ▲	25	26 ●
27	28 ■	29	30 ●	31		

1 January （2027年）

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
					1	2
3	4 ■☆	5 ★	6 ●	7 ▲	8	9 ●
10	11 ■	12	13 ●	14 ▲	15	16 ●
17	18 ■☆	19 ★	20 ●	21 ▲	22	23 ●
24/31	25 ■	26	27 ●	28 ▲	29	30 ●

2 February （2027年）

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
	1 ■☆	2 ★	3 ●	4 ▲	5	6 ●
7	8 ■	9	10 ●	11 ▲	12	13 ●
14	15 ■☆	16 ★	17 ●	18 ▲	19	20 ●
21	22 ■	23	24 ●	25 ▲	26	27 ●
28						

3 March （2027年）

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
	1 ■☆	2 ★	3 ●	4 ▲	5	6 ●
7	8 ■	9	10 ●	11 ▲	12	13 ●
14	15 ■☆	16 ★	17 ●	18 ▲	19	20 ●
21	22 ■	23	24 ●	25 ▲	26	27 ●
28	29 ■	30	31 ●			